Người ký: Văn phòng Ủy ban Nhân dân
Email: ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 04.12.2019 13:52:49 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 5009/UBND-KT V/v công khai dự toán ngân sách trình Hội đồng nhân dân thành phố	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 12 năm 2019*

Kính gửi:
- Sở Tài chính;
- Sở Thông tin và Truyền thông.

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 7350/STC-NS ngày 27 tháng 11 năm 2019 về việc công khai dự toán ngân sách trình Hội đồng nhân dân thành phố; Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo như sau:

1. Thống nhất số liệu và nội dung theo báo cáo đính kèm Công văn số 7350/STC-NS nêu trên của Sở Tài chính *(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).*

2. Giao Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện công khai dự toán ngân sách trình Hội đồng nhân dân thành phố trên Cổng thông tin điện tử của Sở Tài chính và Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố./.

Đề nghị Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông nghiêm túc triển khai thực hiện công khai ngân sách theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên, kèm Phụ lục;
- TTUB: CT, PCT/KT;
- VPUB: CVP, PVP/KT;
- Phòng KT, kèm Phụ lục;
- Lưu: VT, (KT/Cg).7

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Vĩnh Tuyến

BÁO CÁO CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TẠI CUỘC HỌP HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ KHÓA IX
(Tháng 12 năm 2019)

ỦY BAN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO TÓM TẮT
ƯỚC THỰC HIỆN THU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019 VÀ DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020

Phần thứ nhất
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019

A. Dự toán được giao năm 2019:

Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính, Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố, Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố; Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định số 5678/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2018 về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019. Cụ thể như sau:

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	**399.125 tỷ đồng.**
Bao gồm:	
+ Thu nội địa:	272.325 tỷ đồng.
+ Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu:	108.800 tỷ đồng.
+ Thu dầu thô:	18.000 tỷ đồng.
- Tổng thu ngân sách địa phương:	**85.314 tỷ đồng.**
Bao gồm:	
+ Số thu phân chia cho ngân sách địa phương:	74.251 tỷ đồng.
+ Thu bổ sung có mục tiêu từ NSTW:	3.492 tỷ đồng.
+ Nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang:	7.571 tỷ đồng.
- Tổng chi ngân sách địa phương:	**88.870 tỷ đồng.**
+ Chi đầu tư phát triển:	31.617 tỷ đồng.
+ Chi thường xuyên:	47.419 tỷ đồng.

+ Chi trả lãi vay:	1.175 tỷ đồng.
+ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	11 tỷ đồng.
+ Dự phòng ngân sách:	1.554 tỷ đồng.
+ Chi tạo nguồn cải cách tiền lương:	4.389 tỷ đồng.
+ Chi từ nguồn bổ sung CMT của ngân sách TW:	3.492 tỷ đồng.
- Bội chi ngân sách địa phương:	**3.557 tỷ đồng.**

B. Đánh giá kết quả thu ngân sách năm 2019:

I. Tình hình thu ngân sách nhà nước (NSNN):

Ước thực hiện tổng thu NSNN trên địa bàn là **412.474 tỷ đồng**, đạt **103,34%** dự toán và **tăng 9,01%** so cùng kỳ. Cụ thể như sau:

1. Thu nội địa: ước **266.474 tỷ đồng**, đạt **97,85%** dự toán và tăng **8,88%** so cùng kỳ. Nếu không tính số Bộ Tài chính ghi thu cho ngân sách thành phố là 17.212 tỷ đồng[1] thì ước tổng thu nội địa là 249.262 tỷ đồng đạt 91,53% dự toán và tăng 6,58% so với cùng kỳ.

Thu nội địa *(trừ thu tiền sử dụng đất)*: **250.602 tỷ đồng**, đạt **95,53%** dự toán và tăng **10,60%** so với cùng kỳ.

Trong đó, *Thu từ khu vực kinh tế*: ước **158.000 tỷ đồng**, đạt **90,05%** dự toán và tăng **8,93%** so cùng kỳ.

2. Thu từ dầu thô: ước **25.000 tỷ đồng**, đạt **138,89%** dự toán và **tăng 2,86%** so với cùng kỳ.

3. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: Ước thực hiện thu từ hoạt động xuất nhập khẩu là **121.000 tỷ đồng**, đạt **111,21%** dự toán và tăng **12,02%** so cùng kỳ.

**** Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN cả năm 2019:***

Bối cảnh tình hình kinh tế trong và ngoài nước năm 2019 tiếp tục chuyển biến tích cực, song các khó khăn vẫn còn tiềm ẩn, ảnh hưởng tác động không nhỏ đến việc thực hiện các chính sách kinh tế vĩ mô của Trung ương và cân đối thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019 của Thành phố.

Trước tình hình đó, ngay từ đầu năm, các cấp, các ngành của thành phố đã tập trung thực hiện nhiều giải pháp để đảm bảo thu đúng, thu đủ, kịp thời vào ngân sách; đồng thời chú trọng thực hiện các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, nuôi dưỡng nguồn thu. Lãnh đạo thành phố luôn đồng hành cùng doanh nghiệp nhằm tháo gỡ khó khăn, tạo môi trường thuận lợi nhất cho phát triển sản xuất, kinh doanh, đầu tư của doanh nghiệp; đã tập trung hỗ trợ hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp và thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp sáng tạo; đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường mới.

---

[1] Trong đó, số Bộ Tài chính ghi thu đối với thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế là 13.340 tỷ đồng, tiền sử dụng đất là 3.872 tỷ đồng.

Với quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị, sự phấn đấu nỗ lực của các ngành, các cấp, các doanh nghiệp và nhân dân thành phố, kinh tế của thành phố tiếp tục vượt qua khó khăn, duy trì tốc độ tăng trưởng hợp lý; cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, chuyển đổi mô hình tăng trưởng từng bước đi vào chiều sâu, các nguồn lực xã hội được phát huy.

Kết quả thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đạt **103,34%** dự toán được giao. Nếu xét riêng kết quả thu phần nội địa, ước thực hiện đạt **97,85%** dự toán nhưng tăng 9,63% so cùng kỳ; nếu không tính số Bộ Tài chính ghi thu cho ngân sách thành phố thì ước thực hiện thu nội địa đạt 91,53% dự toán. Đặc biệt, đối với số thu từ khu vực kinh tế, mặc dù ngay từ đầu năm, thành phố đã triển khai quyết liệt và đồng bộ các giải pháp để hỗ trợ, phát triển kinh tế nhằm nuôi dưỡng, huy động nguồn thu, kết quả thu **tăng 8,93%** so cùng kỳ nhưng vẫn không đạt dự toán được giao (chỉ đạt **90,05%** dự toán). Nguyên nhân của thực trạng này là do Trung ương giao dự toán thu từ khu vực kinh tế **tăng quá cao** so với thực hiện năm 2018 (20,97%), vượt quá khả năng huy động nguồn thu trên địa bàn.

Với sự phấn đấu nỗ lực vượt qua mọi khó khăn, trong năm 2019, số thu do ngành thuế thực hiện là **291.474 tỷ đồng** (bao gồm thu nội địa và thu dầu thô) đạt **100,39%** dự toán và số thu ngành hải quan thực hiện là **121.000 tỷ đồng**, tăng **11,21%** dự toán được giao đã đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu thu NSNN do Trung ương giao cho thành phố.

II. Thu ngân sách địa phương:

Tổng thu ngân sách địa phương ước thực hiện năm 2019 là **161.134 tỷ đồng**. Nếu không tính thu chuyển nguồn, thu kết dư ngân sách thì tổng thu ngân sách địa phương là **74.493 tỷ đồng**, đạt **95,82%** so dự toán và giảm **3,45%** so với cùng kỳ. Trong đó:

1- Thu ngân sách Địa phương được hưởng theo phân cấp: **71.001 tỷ đồng**, đạt **95,62%** dự toán và giảm **1,21%** so cùng kỳ. Nếu trừ tiền sử dụng đất thì đạt **59.001 tỷ đồng**, bằng 91,83% dự toán và tăng 3,01% so với cùng kỳ.

2- Thu bổ sung theo mục tiêu từ ngân sách trung ương: **3.492 tỷ đồng**.

3- Thu chuyển nguồn năm 2018 chuyển sang: **29.387 tỷ đồng.**

4- Thu kết dư ngân sách năm 2018 chuyển sang: **57.254 tỷ đồng.**

C. Kết quả thực hiện chi ngân sách năm 2019:

1. Ước thực hiện chi ngân sách địa phương cả năm 2019 là **77.718 tỷ đồng**, đạt **87,45%** dự toán giao đầu năm và tăng **21,95%** so với cùng kỳ[2]. Nếu không tính kinh phí chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND (7.244 tỷ đồng) thì tổng chi là **70.474 tỷ đồng**, đạt **86,33%** dự toán giao đầu năm.

---

[2] Không tính chi chuyển nguồn.

a) Chi đầu tư phát triển: ước thực hiện **22.611 tỷ đồng**, đạt **72%** dự toán HĐND thành phố thông qua đầu năm (31.617 tỷ đồng), đạt **90,24%** so với kế hoạch đầu tư xây dựng được giao theo các Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố[3]; chiếm tỷ trọng **33,74%** trong tổng chi cân đối ngân sách thành phố. Trong đó:

+ Ước chi đầu tư phát triển các dự án từ nguồn vốn tập trung của thành phố là **20.742 tỷ đồng**; đạt **90%** dự toán HĐND thành phố thông qua không tính vốn vay lại từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại (23.047 tỷ đồng).

+ Ước thực hiện giải ngân vốn ODA vay lại là **1.253 tỷ đồng**, đạt **90%** so với dự toán được giao (1.393 tỷ đồng).

+ Ước chi đầu tư phát triển khác là **615 tỷ đồng**, đạt 100% so với dự toán được giao.

b) Chi thường xuyên: ước thực hiện **47.027 tỷ đồng**, đạt **99,17%** dự toán giao đầu năm và **tăng 27,92%** so với cùng kỳ. Nếu không tính kinh phí chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND (7.244 tỷ đồng) thì tổng chi thường xuyên là **39.783 tỷ đồng**, giảm **0,1%** dự toán giao đầu năm.

Trong đó:

- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề: ước thực hiện **16.698 tỷ đồng**, *(khối Thành phố: 3.575 tỷ đồng; khối quận - huyện: 13.123 tỷ đồng)*, đạt **100,4%** dự toán và tăng **47,02%** so cùng kỳ, chiếm tỷ trọng **35,5%** trong tổng chi thường xuyên.

- Chi khoa học và công nghệ: ước thực hiện **1.381 tỷ đồng**, đạt **100,03%** dự toán và tăng **165,03%** so với cùng kỳ, chiếm tỷ trọng **2,9%** trong tổng chi thường xuyên[4].

c) Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay: ước thực hiện **1.175 tỷ đồng**, đạt **100%** so với dự toán.

d) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: **11,4 tỷ đồng**.

đ) Chi từ số bổ sung có mục tiêu của ngân sách Trung ương: **3.492 tỷ đồng**.

2. Chi trả nợ gốc: **1.879 tỷ đồng**, đạt **97,02%** so với dự toán năm 2019.

3. Đánh giá kết quả thực hiện dự toán chi:

Nhìn chung, trong năm 2019, Thành phố đã đảm bảo thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách năm 2019 theo đúng tinh thần Nghị quyết số 35/NQ-HĐND và Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố. Việc phân bổ ngân sách được đảm bảo thực hiện theo định mức, tiêu chuẩn, đáp ứng nhu cầu chi thường xuyên, tập trung phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo, sự nghiệp y tế, sự nghiệp môi trường, đảm bảo nguồn chi

---

[3] Tổng Kế hoạch chi đầu tư phát triển được giao theo các Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố là 25.055 tỷ đồng, bao gồm chi đầu tư các dự án là 24.440 tỷ đồng và chi đầu tư phát triển khác là 615 tỷ đồng.

[4] Luật Khoa học công nghệ quy định chi sự nghiệp khoa học công nghệ đảm bảo 2% tổng chi ngân sách.

cải cách tiền lương theo lộ trình của Chính phủ, chăm lo cho công tác an sinh xã hội; kịp thời bổ sung các chế độ, chính sách theo quy định; giải quyết kịp thời các nhu cầu chi đột xuất do dịch bệnh, phòng, chống ngập úng, triều cường, đảm bảo nhiệm vụ an ninh, quốc phòng; đồng thời, dành vốn cho yêu cầu chi đầu tư phát triển, qua đó góp phần nuôi dưỡng nguồn thu và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố. Đồng thời, tiếp tục thực hiện nghiêm túc chế độ công khai tài chính ngân sách nhà nước trên địa bàn.

Phần thứ hai

DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020

Tại Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2019 về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 và hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019; dự toán thu NSNN được xác định theo nguyên tắc như sau:

- Dự toán thu nội địa (không kể thu từ dầu thô, thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, tiền bán vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cổ tức và lợi nhuận sau thuế) tăng **bình quân tối thiểu 10 - 12%** so với đánh giá ước thực hiện năm 2019.

- Dự toán thu từ hoạt động xuất nhập khẩu **tăng bình quân tối thiểu 5 - 7%** so với đánh giá ước thực hiện năm 2019.

A. Chỉ tiêu Thủ tướng Chính phủ giao:

Theo Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020 cho Thành phố, các chỉ tiêu thu, chi được phân bổ như sau:

***1.* Tổng dự toán thu NSNN năm 2020 là 405.828 tỷ đồng, tăng 1,68%** so dự toán năm 2019 và **giảm 1,61%** so ước thực hiện năm 2019.

- Thu nội địa là **278.628 tỷ đồng, tăng 2,31%** so dự toán và **tăng 4,56%** so ước thực hiện năm 2019. Thu nội địa *(không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết)* là **265.163 tỷ đồng, tăng 2,38%** so dự toán và **tăng 7,22%** so ước thực hiện năm 2019;

- Thu từ dầu thô là **12.200 tỷ đồng**, giảm**32,22%** so với dự toán 2019 và giảm **51,2%** so ước thực hiện năm 2019.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu là **115.000 tỷ đồng**, bằng **105,7%** so với dự toán và giảm 4,96 % so ước thực hiện năm 2019.

2. Tỷ lệ % phân chia nguồn thu cho ngân sách địa phương[5]:18%,

[5]Đối với các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 35 của Luật NSNN năm 2015.

*3. **Tổng thu ngân sách địa phương: 84.181 tỷ đồng,** tăng **8,28%** so với dự toán năm 2019 (77.743 tỷ đồng). Trong đó:*

*3.1-*Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: **75.488 tỷ đồng,** tăng**1,67%** so với dự toán năm 2019; gồm:

- Các khoản thu 100% ngân sách địa phương: **35.110 tỷ đồng,** giảm **0,8%** so với dự toán năm 2019.

- Các khoản thu phân chia phần ngân sách địa phương được hưởng: **40.378 tỷ đồng,** tăng **3,92%** so với dự toán năm 2019.

3.2- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương để thực hiện một số công trình, dự án đầu tư và chương trình mục tiêu quốc gia, mục tiêu khác: **8.693 tỷ đồng**, tăng **148,93%** so với dự toán năm 2019.

4. Tổng chi ngân sách địa phương (bao gồm bội chi): 94.668 tỷ đồng, tăng **16,44%** so với dự toán năm 2019 (81.299 tỷ đồng).

***5. Bội chi ngân sách địa phương: 10.487,2 tỷ đồng,* tăng 194,86%** so với dự toán năm 2019.

B. Dự toán thu chi ngân sách năm 2020 trình Hội đồng nhân dân thành phố thông qua:

I. Dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2020:

Tổng dự toán thu NSNN năm 2020 là 405.828 tỷ đồng, tăng 1,68% so dự toán năm 2019 và **giảm 1,61%** so ước thực hiện năm 2019. Nếu không tính số thu tiền sử dụng đất và thu cổ tức, lợi nhuận bổ sung mà Bộ Tài chính ghi thu cho ngân sách thành phố năm 2019 là 17.212 tỷ đồng[6] thì dự toán năm 2020 tăng **2,67%** so với ước thực hiện năm 2019. Bao gồm:

1. Thu nội địa: **278.628 tỷ đồng, tăng 2,31%** so dự toán và **tăng 4,56%** so ước thực hiện năm 2019. Nếu không tính số thu tiền sử dụng đất và thu cổ tức, lợi nhuận bổ sung Bộ Tài chính ghi thu cho ngân sách thành phố năm 2019 thì dự toán thu nội địa năm 2020 tăng **11,78%** so với ước thực hiện năm 2019.

2. Thu từ dầu thô: 12.200 tỷ đồng, giảm**32,22%** so với dự toán 2019 và giảm **51,2%** so ước thực hiện năm 2019.

3. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 115.000 tỷ đồng, tăng **5,7%** so dự toán 2019 và giảm**4,96%** sووước thực hiện năm 2019.

4. Các yếu tố ảnh hưởng đến nhiệm vụ thu NSNN năm 2020 trên địa bàn Thành phố:

4.1-Thu nội địa:

Năm 2020, Thành phố tiếp tục triển khai hiệu quả các giải pháp chính sách của Trung ương, Chương trình nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng lực cạnh tranh của kinh tế Thành phố; tập trung nguồn lực phát triển nhanh

[6]Trong đó, số thu tiền sử dụng đất là 3.875 tỷ đồng và số thu cổ tức, lợi nhuận bổ sung là 13.340 tỷ đồng.

các ngành, sản phẩm công nghiệp, dịch vụ có hàm lượng khoa học - công nghệ cao... Phấn đấu, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm nội địa (GRDP) đạt mức cao nhất và có tốc độ tăng hơn so với cùng kỳ năm 2019.

Thành phố tập trung mọi nguồn lực đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế gắn với hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu, tái cấu trúc, nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, chất lượng và hiệu quả góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát; tiếp tục chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế cho giai đoạn 2016 - 2020 xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng, đảm bảo phát triển bền vững về mọi mặt; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin gắn với cải cách hành chính; mở rộng và nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế.

Tiếp tục thực hiện công tác cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia theo Nghị quyết số 19/NQ-CP và Nghị quyết số 35/NQ-CP của Chính phủ; tăng cường quản lý rủi ro trong quản lý thuế, giải quyết khiếu nại về thuế đúng thời hạn nhằm duy trì và phát huy kết quả đạt được. Tăng cường công tác quản lý kê khai thuế đối với người nộp thuế, đảm bảo 100% các tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn đều được đưa vào diện quản lý và kê khai nộp thuế. Tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế nhằm duy trì chất lượng kê khai và đảm bảo tỷ lệ hồ sơ khai thuế đúng hạn đạt 100% so với số phải kê khai nghĩa vụ thuế theo quy định. Chủ động rà soát tình hình khai nộp của doanh nghiệp, đôn đốc kịp thời số phát sinh vào ngân sách nhà nước; rà soát số cá nhân kinh doanh thuộc diện quản lý thuế.

Bên cạnh đó, ngày 26 tháng 9 năm 2018 Ủy ban Thường vụ quốc hội ban hành Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 về biểu thuế Bảo vệ môi trường; theo đó, từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, thuế bảo vệ môi trường đối với một số mặt hàng sẽ được điều chỉnh tăng, trong đó có các mặt hàng tăng kịch khung theo Luật thuế Bảo vệ môi trường sẽ tác động tăng thu năm 2020.

4.2- Đối với thu từ hoạt động xuất nhập khẩu:

Môi trường kinh doanh Việt Nam tiếp tục được cải thiện; Khu vực tư nhân sẽ trưởng thành hơn, các Hiệp định FTAs mới ký kết hoặc kết thúc đàm phán sẽ có hiệu lực từ 2019 - 2020 sẽ là những động lực chính cho tăng trưởng kinh tế. Kim ngạch mặt hàng nhập khẩu có thuế tiếp tục tăng, tuy nhiên theo cam kết của Việt Nam cũng từ năm 2020-2022 các dòng thuế sẽ giảm mạnh (phần lớn có thuế nhập khẩu 0%) cũng là một thách thức không hề nhỏ với nguồn thu NSNN từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu. Các dòng thuế FTAs năm 2020 và các năm tiếp theo sẽ tác động mạnh đến NSNN từ hoạt động nhập khẩu từ các quốc gia thành viên Hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là Hiệp định thế hệ mới. Hiệu lực của Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CP.TPP) đã có hiệu lực từ ngày 26/6/2019, với cam kết mở cửa thị trường, các dòng thuế hầu như bằng 0% dành cho hàng hóa của các quốc gia thành viên; Hiệu lực của Hiệp định Thương mại tự do

(EV.FTA) giữa Việt Nam và Liên minh các quốc gia Châu âu sẽ có hiệu lực từ năm 2020.

Ngoài ra, cũng còn rất nhiều những trở ngại khách quan có thể ảnh hưởng trực tiếp tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam, từ căng thẳng chính trị giữa các nước lớn đến các chính sách kinh tế, thương mại, các biện pháp bảo hộ mậu dịch…Xu hướng bảo hộ thương mại đang ngày càng mạnh lên ở Hoa Kỳ - thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với những biện pháp bảo hộ như chống bán phá giá, chống trợ cấp... cũng là yếu tố không thuận lợi cho kinh tế Việt Nam. Đối với mặt hàng xăng dầu, nguồn thu chủ lực của thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian tới sẽ tiếp tục bằng 0 USD. Cảng Vân Phong và Cảng Nghi Sơn hoạt động mạnh từ năm 2020, lượng nhập khẩu về thành phố Hồ Chí Minh sẽ giảm.

II. Dự toán thu ngân sách địa phương năm 2020:

Tổng dự toán thu ngân sách địa phương năm 2020 là **91.561 tỷ đồng,** tăng **7,32%** so với dự toán năm 2019. Nếu không tính số thu bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương để chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND (6.630 tỷ đồng) thì ***dự toán thu ngân sách địa phương năm 2020 là 84.931 tỷ đồng,*** tăng **8,7%** so với dự toán năm 2019. Bao gồm:

1. Thu ngân sách Địa phương được hưởng theo phân cấp: **75.488 tỷ đồng.** Trong đó:

2. Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương để thực hiện một số công trình, dự án đầu tư và chương trình mục tiêu quốc gia, mục tiêu khác: **8.693 tỷ đồng.**

3. Thu bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang: **7.380 tỷ đồng** (Bao gồm nguồn cải cách tiền lương của thành phố là 5.913 tỷ đồng và nguồn cải cách tiền lương của quận huyện là 1.467 tỷ đồng).

IV. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2020:

1. Nguyên tắc phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2020:

Dự toán chi ngân sách năm 2020 được xây dựng trên tinh thần triệt để tiết kiệm theo chủ trương của Chính phủ và Bộ Tài chính; các nội dung chi tuân thủ theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách hiện hành. Dự toán cơ bản được xây dựng đảm bảo theo các quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Nghị quyết 54/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội; bám sát mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố năm 2020 và giai đoạn 2016-2020; kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020; đảm bảo thực hiện Bộ tiêu chí về nông thôn mới theo đặc thù vùng nông thôn thành phố giai đoạn 2016 – 2020. Trên cơ sở đó, Dự toán chi ngân sách năm 2020 đượctiếp tục phân bổ theo thứ tự ưu tiên đã được Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định, cụ thể như sau:

- Đảm bảo chi hoạt động thường xuyên theo đúng chính sách, chế độ, định mức chi tiêu hiện hành; bảo đảm cân đối nguồn lực để thực hiện các chế độ, chính sách đã được cấp có thẩm quyền ban hành và đảm bảo công khai, minh bạch, đúng quy định của pháp luật.

- Tiếp tục sắp xếp, cơ cấu lại nhiệm vụ chi phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách; rà soát lồng ghép các chế độ, chính sách, nhiệm vụ đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm, tránh chồng chéo, lãng phí.

- Dự toán chi thường xuyên bảo đảm triệt để tiết kiệm, gắn với việc thực hiện các Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW, Kết luận số 17-KL/TW và Kế hoạch số 198-KH/TU về tình hình thực hiện biên chế, tinh giản biên chế của các tổ chức trong hệ thống chính trị.

- Bố trí chi trả nợ lãi các khoản vay đến hạn.

- Trích dự phòng ngân sách và nguồn bổ sung quỹ dự trữ tài chính phù hợp với tình hình thực tế của thành phố.

- Đảm bảo kinh phí thực hiện chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố về ban hành quy định chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc khu vực quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp công lập do thành phố quản lý.

- Số còn lại bố trí chi đầu tư phát triển (bao gồm nguồn vay để bù đắp bội chi ngân sách địa phương được Số còn lại bố trí chi đầu tư phát triển Quốc Hội phê duyệt).

Trong trường hợp nguồn cân đối ngân sách cho chi đầu tư không đáp ứng được nhu cầu thực tế, Thành phố thực hiện các giải pháp huy động vốn từ nhiều nguồn theo quy định của pháp luật để bổ sung vốn chi đầu tư phát triển.

2. Nguyên tắc bố trí dự toán chi năm 2020:

2.1- <u>Nguyên tắc bố trí kế hoạch vốn chi đầu tư phát triển:</u>

Kế hoạch đầu tư công năm 2020 phải được xây dựng theo các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Nghị định số 77/2015/NĐ-CP, Nghị định số 136/2015/NĐ-CP và các Nghị định khác hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và Luật Ngân sách nhà nước, Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ.

Đồng thời, xác định rõ mục tiêu, thứ tự ưu tiên trong kế hoạch đầu tư công năm 2020 phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 – 2020 đã được hội đồng nhân dân thành phố thông qua và khả năng cân đối vốn đầu tư năm 2020.

2.2- <u>Nguyên tắc, định mức bố trí dự toán chi thường xuyên:</u>

Dự toán chi thường xuyên năm 2020 được xác định căn cứ vào các chế độ, chính sách, đơn giá hiện hành theo nguyên tắc chung như sau:

- Định mức khoán chi quản lý hành chính, định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế, giáo dục **năm 2017 cộng phần tăng lương** do điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng[7] và giảm **tỷ lệ các khoản đóng góp theo lương** [8], các tiêu chí khác giữ nguyên như dự toán năm 2017.

- Dự toán chi thường xuyên được xây dựng trên cơ sở mức lương tối thiểu chung 1.490.000 đồng/tháng; trong đó, sử dụng nguồn cải cách tiền lương để đảm bảo nhu cầu chênh lệch tiền lương tăng từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng (tính đủ 12 tháng) của đơn vị.

Dự toán được bố trí trên nguyên tắc đáp ứng đủ nguồn lực để đảm bảo an sinh xã hội, an ninh trật tự trên địa bàn, tạo điều kiện thuận lợi để hoàn thành nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội; với tinh thần triệt để tiết kiệm, chống lãng phí ngay từ khâu xác định nhiệm vụ.

Bố trí dự toán chi thường xuyên theo từng lĩnh vực, bảo đảm đúng chính sách, chế độ, trong phạm vi dự toán chi ngân sách nhà nước, cập nhật đầy đủ các chế độ, chính sách hiện hành theo quy định của Trung ương và Thành phố. Chủ động sắp xếp thứ tự các nhiệm vụ chi ưu tiên theo mức độ quan trọng, cấp thiết và khả năng triển khai trong năm 2020; chỉ ban hành chính sách mới khi cân đối được nguồn; chủ động dự kiến đầy đủ nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ, nhiệm vụ mới đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

Tiếp tục thực hiện giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong sử dụng biên chế và chi phí quản lý hành chính cho các đơn vị hành chính và giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tổ chức bộ máy, tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập.

Đẩy mạnh giao tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập, giảm dần mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để có nguồn tăng chi đầu tư, chi hỗ trợ trực tiếp cho người có công với cách mạng, người nghèo và các đối tượng chính sách để được tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ sự nghiệp công cơ bản thiết yếu, qua đó thực hiện tái cơ cấu một bước chi ngân sách nhà nước.

3. Phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2020:

Tổng dự toán chi ngân sách địa phương năm 2020 là **102.048 tỷ đồng.** Nếu không tính kinh phí chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 16 tháng 03 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố (6.630 tỷ đồng) thì tổng chi ngân sách địa phương là **95.418 tỷ**

---

[7]Theo quy định tại Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

[8]Nghị định số 44/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ quy định mức đóng BHXH bắt buộc vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp là 0,5%, như vậy từ ngày 01/7/2017 giảm mức đóng BHXH bắt buộc vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp từ 1% xuống 0,5%. Do đó, các khoản đóng góp theo lương 22,5% (gồm 17% quỹ bảo hiểm xã hội, 0,5% quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, 3% quỹ bảo hiểm y tế, 2% kinh phí công đoàn. Riêng đối với các đơn vị hoạt động sự nghiệp cộng thêm 1% Bảo hiểm Thất nghiệp.)

đồng, tăng 16,89% so với dự toán năm 2019. Tổng dự toán chi ngân sách địa phương năm 2020 được phân bổ cụ thể như sau:

3.1- <u>Chi đầu tư phát triển</u>: 36.104 tỷ đồng, tăng **14,19%** so dự toán năm 2019; chiếm tỷ trọng 41,63% tổng chi cân đối ngân sách[9].

- Chi đầu tư phát triển cân đối từ số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp là **25.617 tỷ đồng**, giảm 8,71% so dự toán năm 2019; trong đó, chi đầu tư phát triển các dự án là 23.465 tỷ đồng và chi đầu tư phát triển khác là 2.152 tỷ đồng.

- Bội chi ngân sách địa phương theo mức Quốc hội phê duyệt: **10.487,2 tỷ đồng**; tăng 194,87% so dự toán năm 2019.

Tổng chi đầu tư phát triển năm 2020 (36.104 tỷ đồng) đã bao gồm **14.191 tỷ đồng** từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại để thực hiện các chương trình, dự án.

*Nếu tính cả trả nợ gốc và lãi trong năm thì tổng chi đầu tư phát triển là **41.504 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng **45,85%** tổng chi cân đối ngân sách*[10].

Dự toán chi đầu tư phát triển năm 2020 tăng so với dự toán năm 2019 chủ yếu do tăng mức bội chi do Quốc hội phê duyệt [11].

3.2- <u>Chi thường xuyên:</u> 46.650 tỷ đồng, giảm **1,62%** so với dự toán năm 2019. Nếu không tính kinh phí chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND (6.630 tỷ đồng)[12] thì chi thường xuyên là **40.020 tỷ đồng**, giảm **0,41%** so với dự toán năm 2019, chiếm tỷ trọng **46,15%** trong tổng chi cân đối ngân sách. Trong đó:

***- Chi giáo dục – đào tạo và dạy nghề:* 15.981 tỷ đồng** *(khối Thành phố: 2.720 tỷ đồng; khối quận – huyện: 13.261 tỷ đồng)*, giảm **3,91%** so dự toán năm 2019. Nếu không tính chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND (3.899 tỷ đồng) thì chi giáo dục – đào tạo và dạy nghề là **12.082 tỷ đồng**, giảm **0,49%** so với dự toán năm 2019, chiếm tỷ trọng **30,19%** trong tổng chi thường xuyên[13].

***- Chi khoa học và công nghệ:* 1.037 tỷ đồng**, giảm **24,89%** so dự toán năm 2019. Nếu không tính chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND (26 tỷ đồng) thì Chi khoa học và công nghệ là **1.011 tỷ đồng**, giảm **24,92%** so dự toán năm 2019, chiếm tỷ trọng **2,53%** trong tổng chi thường xuyên.

---

[9] Tổng chi cân đối ngân sách không tính chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND là 86.725 tỷ đồng.

[10] Tổng chi cân đối ngân sách không tính chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND bao gồm trả nợ gốc là 90.517 tỷ đồng.

[11] Tăng 6.932 tỷ đồng.

[12] Nhu cầu chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND năm 2020 là **7.435 tỷ đồng**, được cân đối bố trí từ nguồn cải cách tiền lương của ngân sách các cấp là 6.630 tỷ đồng và từ nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị là 805 tỷ đồng.

[13] Không tính chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND

3.3- Chi trả nợ lãi: 1.608 tỷ đồng. Bao gồm:

- Chi trả nợ lãi các khoản vay trong nước và nước ngoài: 1.441 tỷ đồng.

- Chi trả nợ lãi Chương trình huy động vốn, cho vay đầu tư xây dựng trường mầm non công lập theo Quyết định số 41/2014/QĐ-UBND ngày 26/11/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố: 167 tỷ đồng.

3.4- Bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 11,4 tỷ đồng.

3.5- Dự phòng ngân sách: 3.500 tỷ đồng (chiếm tỉ lệ khoảng **4%** trong tổng chi cân đối ngân sách).

Trong quá trình điều hành ngân sách, Ủy ban nhân dân Thành phố dự kiến sẽ sử dụng dự phòng ngân sách thành phố để chi cho một số chế độ chính sách dự kiến phát sinh trong năm như Chương trình đào tạo nguồn nhân lực; Kinh phí sự nghiệp thông tin truyền thông; kinh phí thực hiện các Đề tài nghiên cứu khoa học; Kinh phí huy động tàu thuyền; Tổ chức các ngày Lễ lớn và các sự kiện; Kinh phí chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên thể thao thành tích cao; Kinh phí vận chuyển rác đối với phần cự ly rác không tải; Kinh phí do tăng nguyên giá ca máy làm cơ sở xây dựng đơn giá thu gom, vận chuyển rác; Kinh phí tổ chức Đại hội đảng; Kinh phí thực hiện công tác quy hoạch, Kinh phí thực hiện Đề án Sữa học đường và một số nội dung chi cần thiết khác chưa được bố trí dự toán.

3.6- Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương: 6.288 tỷ đồng, bao gồm khối thành phố là 5.482 tỷ đồng và khối quận huyện là 806 tỷ đồng.

Số trích tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2020 theo quy định của khối quận huyện là **806 tỷ đồng** (50% nguồn tăng ngân sách quận huyện) đã được sử dụng bố trí trong dự toán chi thường xuyên năm 2020 để chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND.

3.7- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của Trung ương: 8.693 tỷ đồng.

V. Cân đối ngân sách địa phương năm 2020:

Trên cơ sở dự toán thu, chi ngân sách Thành phố xây dựng nêu trên, ngân sách Thành phố năm 2020 bội chi là **10.487 tỷ đồng.**

VI. Kế hoạch vay, trả nợ trong năm 2020:

1. Kế hoạch vay:

Dự kiến tổng mức vay trong năm là **14.190,900 tỷ đồng**, đảm bảo trong hạn mức dư nợ và bội chi của ngân sách địa phương do Quốc hội quyết định; trong đó:

- Theo mục đích sử dụng vốn vay: vay để bù đắp bội chi ngân sách là **10.487,200 tỷ đồng** và vay để trả nợ gốc là **3.703,700 tỷ đồng**.

- Theo nguồn vay: vay từ nguồn Chính phủ về cho vay lại **14.190,900 tỷ đồng**.

2. Kế hoạch trả nợ

Tổng số chi trả nợ gốc, lãi và phí các khoản vay của thành phố năm 2020: **5.399,875 tỷ đồng** (gồm nợ gốc **3.791,927 tỷ đồng**, lãi và phí **1.607,948 tỷ đồng**). Về nguồn chi trả nợ gốc, lãi và phí được thực hiện:

- Nguồn trả lãi và phí **1.607,948 tỷ đồng** được bố trí trong dự toán chi cân đối ngân sách thành phố.

- Nguồn trả nợ gốc **3.791,927 tỷ đồng** được sử dụng từ nguồn vay (3.703,700 tỷ đồng) và nguồn kết dư của ngân sách thành phố năm 2018 (88,227 tỷ đồng). Trường hợp trong năm không vay được hoặc vay thấp hơn mức dự kiến thì sử dụng nguồn kết dư của ngân sách thành phố năm 2018 để trả nợ.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục

HỆ THỐNG BIỂU MẪU DỰ TOÁN KÈM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 31/2017/NĐ-CP NGÀY 23/3/2017 CỦA CHÍNH PHỦ

STT	Biểu mẫu	Nội dung	Ghi chú
Công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách TPHCM trình Hội đồng nhân dân TPHCM			
1	Biểu số 33/CK-NSNN	Cân đối ngân sách địa phương năm 2020	x
2	Biểu số 34/CK-NSNN	Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách thành phố và ngân sách quận năm 2020	x
3	Biểu số 35/CK-NSNN	Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2020	x
4	Biểu số 36/CK-NSNN	Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách thành phố và chi ngân sách quận theo cơ cấu chi năm 2020	x
5	Biểu số 37/CK-NSNN	Dự toán chi ngân sách thành phố theo từng lĩnh vực năm 2020	x
6	Biểu số 38/CK-NSNN	Dự toán chi ngân sách thành phố cho từng cơ quan, tổ chức năm 2020	x
7	Biểu số 40/CK-NSNN	Dự toán chi thường xuyên của ngân sách thành phố cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2020	x
8	Biểu số 41/CK-NSNN	Tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương năm 2020	x
9	Biểu số 42/CK-NSNN	Dự toán thu, số bổ sung và dự toán chi cân đối ngân sách từng quận năm 2020	x
10	Biểu số 43/CK-NSNN	Dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố cho ngân sách từng quận năm 2020	x

Thành phố Hồ Chí Minh

Mâu biêu sô 33/CK-NSNN
Thông tư số 343/2016/TT-BTC

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

STT	Nội dung	Năm 2019		Dự toán năm 2020	So sánh (%) (5)
		Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019		
A	B	1	2	3	4
A	**TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**85.313.505**	**161.134.176**	**91.560.859**	
	Tổng thu NSĐP không tính thu chuyển nguồn và thu kết dư	***77.742.764***	***74.493.243***	***84.181.105***	***113,01%***
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**74.250.514**	**71.000.993**	**75.487.960**	**106,32%**
	- Thu NSĐP hưởng 100%	*35.394.454*	*35.695.085*	*35.110.000*	*98,36%*
	- Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	*38.856.060*	*35.305.907*	*40.377.960*	*114,37%*
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**3.492.250**	**3.492.250**	**8.693.145**	**248,93%**
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	*0*	*0*	*0*	
	- Thu bổ sung có mục tiêu	*3.492.250*	*3.492.250*	*8.693.145*	*248,93%*
III	**Thu từ Quỹ dự trữ tài chính**	**0**	**0**	**0**	
III	**Thu kết dư**	**0**	**57.253.668**	**0**	**0,00%**
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**7.570.741**	**29.387.265**	**7.379.754**	**25,11%**
	Trong đó: Thu BS từ nguồn CCTL đưa vào cân đối chi TX	*7.570.741*	*7.570.741*	*7.379.754*	*97,48%*
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**88.870.105**	**77.717.770**	**102.048.059**	**114,83%**
	Nếu không tính kinh phí chi TNTT theo Nghị quyết số • 03	*81.634.094*	*70.473.938*	*95.418.232*	*116,89%*
I	**Tổng chi cân đối ngân sách địa phương**	**85.377.855**	**74.425.520**	**93.354.914**	**109,34%**
1	Chi đầu tư phát triển (1)	31.617.256	22.610.702	36.103.906	114,19%
	Trong đó: Chi Đầu tư phát triển từ nguồn bội chi NSĐP	*3.556.600*	*1.252.800*	*10.487.200*	*294,87%*
2	Chi thường xuyên	47.419.000	47.026.919	46.650.000	98,38%
	Nếu không tính kinh phí chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03 (2)	*40.182.989*	*39.783.087*	*40.020.173*	*99,59%*
3	Chi trả nợ lãi vay	1.174.524	1.174.524	1.607.948	136,90%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	11.400	11.400	11.400	100,00%
5	Dự phòng ngân sách	1.553.700	0	3.500.000	225,27%
6	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	4.388.973	3.601.975	6.287.938	143,27%
	- Tạo nguồn CCTL của Thành phố	*3.601.975*	3.601.975	*5.481.660*	*152,18%*
	- Tạo nguồn CCTL của Quận huyện (3)	*786.998*	0	*806.278*	*102,45%*
II	**Chi chương trình mục tiêu (4)**	**3.492.250**	**3.292.250**	**8.693.145**	**248,93%**
1	*Chi thực hiện Chương trình MTQG từ NSTW*				
2	*Chi thực hiện các TCMT, nhiệm vụ khác từ nguồn BSCMT của Ngân sách trung ương*	*3.492.250*	*3.292.250*	*8.693.145*	*248,93%*
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	**0**	**0**	**0**	
C	**BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**3.556.600**	**0**	**10.487.200**	**294,87%**
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**1.936.800**	**1.879.018**	**3.791.927**	**195,78%**
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**	**1.936.800**	**0**	**3.703.700**	**191,23%**
II	**Từ nguồn kết dư ngân sách Thành phố**	**0**	**0**	**88.227**	
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**5.493.400**	**4.132.977**	**14.190.900**	**258,33%**
I	**Vay để bù đắp bội chi**	**3.556.600**		**10.487.200**	**294,87%**
II	**Vay để trả nợ gốc**	**1.936.800**		**3.703.700**	**191,23%**

*Ghi chú: (1) Dự toán chi Đầu tư phát triển đã bao gồm **14.190,9 tỷ đồng** nguồn Chính phủ vay về cho vay lại*

(2) Kinh phí thực hiện chi tăng thu nhập theo Nghị quyết 03 dự toán năm 2019 là 7.236 tỷ đồng; dự toán năm 2020 là 6.630 tỷ đồng

(3) Số kinh phí để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2020 của khối Quận huyện trích theo quy định là 806,278 tỷ đồng được phân bổ để thực hiện chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03 của khối Quận huyện và tổng hợp vào dự toán chi thường xuyên. Nguồn cải cách tiền lương của khối Thành phố là 5.481,660 tỷ đồng.

(4) Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW

(5) Đối với các chỉ tiêu thu, so sánh DT năm 2020 với ước thực hiện năm 2019; Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh DT năm 2020 với DT năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu biểu số 34/CK-NSNN

Thông tư số 343/2016/TT-BTC

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*
A	**Ngân sách cấp Thành phố**				
I	**Nguồn thu ngân sách thành phố**	**76.793.700**	**142.304.734**	**82.048.679**	**57,66%**
	Nguồn thu ngân sách (nếu không tính thu chuyển nguồn và kết dư)	***69.813.369***	***66.787.745***	***76.135.852***	***114,00%***
1	Thu ngân sách cấp Thành phố hưởng theo phân cấp	66.321.119	63.295.495	67.442.707	106,55%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.492.250	3.492.250	8.693.145	248,93%
-	*Thu bổ sung cân đối*				
-	*Thu bổ sung có mục tiêu*	*3.492.250*	*3.492.250*	*8.693.145*	*248,93%*
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
4	Thu kết dư năm 2018 chuyển sang		48.221.181		
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	6.980.331	27.295.808	5.912.827	*21,66%*
	Trong đó: Thu Nguồn CCTL đưa vào cân đối chi TX	*6.980.331*	*6.980.331*	*5.912.827*	*84,71%*
II	**Chi ngân sách cấp Thành phố**	**80.350.300**	**69.235.205**	**92.535.879**	**115,17%**
	Nếu không tính kinh phí chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03 (1)	*78.396.028*	*67.258.214*	*91.173.019*	*116,30%*
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp Thành phố	61.369.301	46.055.887	73.695.808	120,09%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	18.980.999	23.179.318	18.840.071	99,26%
-	*Chi bổ sung cân đối ngân sách*	*11.836.843*	*11.836.843*	*11.836.843*	*100,00%*
-	*Chi bổ sung có mục tiêu cân đối tăng thêm*	*7.119.051*	*7.119.051*	*6.972.037*	*97,93%*
-	*Chi bổ sung có mục tiêu*	*25.105*	*4.223.424*	*31.191*	*124,24%*
3	*Chi chuyển nguồn sang năm sau*				
III	**Bội chi ngân sách địa phương**	**3.556.600**		**10.487.200**	**294,87%**
B	**Ngân sách Huyện**				
I	**Nguồn thu ngân sách**	**27.500.804**	**42.008.760**	**28.352.251**	**67,49%**
	Nguồn thu ngân sách (nếu không tính thu chuyển nguồn và kết dư)	***26.910.394***	***30.884.816***	***26.885.324***	***87,05%***
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	7.929.395	7.705.498	8.045.253	104,41%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	18.980.999	23.179.318	18.840.071	81,28%
-	*Thu bổ sung cân đối ngân sách*	*11.836.843*	*11.836.843*	*11.836.843*	*100,00%*
-	*Thu bổ sung cân đối tăng thêm*	*7.119.051*	*7.119.051*	*6.972.037*	*97,93%*
-	*Thu bổ sung có mục tiêu*	25.105	4.223.424	31.191	*0,74%*
3	Thu kết dư năm 2018 chuyển sang		9.032.487		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	590.410	2.091.457	1.466.927	*70,14%*
	Trong đó: Nguồn CCTL của NSQH đưa vào cân đối chi thường xuyên	*590.410*	*590.410*	*1.466.927*	*248,46%*
II	**Chi ngân sách**	**27.500.804**	**31.661.883**	**28.352.251**	**103,10%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	23.927.463	28.088.542	24.752.984	103,45%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.573.341	3.573.341	3.599.267	100,73%
-	*Chi bổ sung cân đối ngân sách*	*2.570.300*	*2.570.300*	*2.570.300*	*100,00%*
-	*Chi bổ sung cân đối tăng thêm*	*1.003.041*	*1.003.041*	*1.028.967*	*102,58%*
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

Ghi chú: (*): Đối với chỉ tiêu thu NSĐP, so sánh dự toán năm 2020 với ước thực hiện năm 2019; Đối với chỉ tiêu chi NSĐP, so sánh dự toán năm 2020 với dự toán năm 2019

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu biểu số 35/CK-NSNN
Thông tư số 343/2016/TT-BTC

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	ƯTH NĂM 2019		DỰ TOÁN NĂM 2020		So sánh (%)	
	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A+B+C)	**412.474.000**	**161.134.176**	**405.828.000**	**91.560.859**	**98,39**	
A. TỔNG CÁC KHOẢN THU NSNN (I + II + III)	**412.474.000**	**71.000.993**	**405.828.000**	**75.487.960**	**98,39**	**106,32**
I- THU NỘI ĐỊA	**266.474.000**	**71.000.993**	**278.628.000**	**75.487.960**	**104,56**	**106,32**
Thu nội địa không tính XSKT	**263.174.000**	**67.700.993**	**275.163.000**	**72.022.960**	**104,56**	**106,38**
Thu nội địa không tính tiền SDĐ	**250.602.000**	**59.000.993**	**268.628.000**	**65.487.960**	**107,19**	**110,99**
Thu nội địa không tính tiền SDĐ và XSKT	**247.302.000**	**55.700.993**	**265.163.000**	**62.022.960**	**107,22**	**111,35**
1. Thu từ khu vực kinh tế	**158.000.000**	**27.433.406**	**181.268.000**	**31.321.940**	**114,73**	**114,17**
1.1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	**17.230.000**	**3.095.862**	**18.462.000**	**3.324.800**	**107,15**	**107,39**
- Thuế giá trị gia tăng	6.027.000	1.077.682	6.650.000	1.197.000	110,34	111,07
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.302.000	954.360	5.350.000	963.000	100,91	100,91
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa dịch vụ trong nước	5.899.000	1.061.820	6.460.000	1.162.800	109,51	109,51
- Thuế tài nguyên	2.000	2.000	2.000	2.000	100,00	100,00
1.2. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	**8.646.000**	**1.564.480**	**10.060.000**	**1.819.000**	**116,35**	**116,27**
- Thuế giá trị gia tăng	2.480.000	446.400	2.720.000	489.600	109,68	109,68
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.127.000	382.860	2.695.000	485.100	126,70	126,70
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa dịch vụ trong nước	4.029.000	725.220	4.635.000	834.300	115,04	115,04
- Thuế tài nguyên	10.000	10.000	10.000	10.000	100,00	100,00
1.3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	**65.985.000**	**10.888.452**	**75.900.000**	**12.366.840**	**115,03**	**113,58**
- Thuế giá trị gia tăng	22.378.000	3.447.443	25.200.000	3.726.000	112,61	108,08
Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	0	0	0	0		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.547.000	4.958.460	33.238.000	5.982.840	120,66	120,66
- Khí lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	1.613.000	0	1.650.000	0	102,29	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa dịch vụ trong nước	14.429.000	2.464.549	15.800.000	2.646.000	109,50	107,36
- Thuế tài nguyên	18000	18000	12.000	12.000	66,67	66,67
- Tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	0	0	0	0		
1.4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	**66.139.000**	**11.884.612**	**76.846.000**	**13.811.300**	**116,19**	**116,21**
- Thuế giá trị gia tăng	34.913.000	6.284.340	39.740.000	7.153.200	113,83	113,83

NỘI DUNG	ƯTH NĂM 2019		DỰ TOÁN NĂM 2020		So sánh (%)	
	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.163.000	5.429.340	35.980.000	6.476.400	119,29	119,29
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa dịch vụ trong nước	1.039.000	146.932	1.100.000	155.700	105,87	105,97
- Thuế tài nguyên	24.000	24.000	26.000	26.000	108,33	108,33
2. Thu khác	**87.174.000**	**35.607.587**	**89.332.000**	**36.138.020**	**102,48**	**101,49**
2.1. Thuế thu nhập cá nhân	40.000.000	7.200.000	46.100.000	8.298.000	115,25	115,25
2.2. Thuế bảo vệ môi trường	10.800.000	726.501	12.000.000	808.020	111,11	111,22
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	6.763.881	0	7.511.000	0	111,05	
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	4.036.119	726.501	4.489.000	808.020	111,22	111,22
2.3. Lệ phí trước bạ	7.200.000	7.200.000	7.800.000	7.800.000	108,33	108,33
2.4. Thu phí, lệ phí	5.000.000	1.630.435	4.800.000	2.100.000	96,00	128,80
- Phí, lệ phí Trung ương	*3.369.565*	-	*2.700.000*	-	*80,13*	
- Phí, lệ phí Thành phố	*847.751*	*847.751*	*1.310.099*	*1.310.099*	*154,54*	*154,54*
- Phí, lệ phí huyện	*604.045*	*604.045*	*606.291*	*606.291*	*100,37*	*100,37*
- Phí, lệ phí xã	*178.639*	*178.639*	*183.610*	*183.610*	*102,78*	*102,78*
2.5 Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-		
2.6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	300.000	300.000	300.000	300.000	100,00	100,00
2.7. Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	100,00	100,00
2.8. Tiền sử dụng đất (1)	15.872.000	12.000.000	10.000.000	10.000.000	63,00	83,33
2.9. Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN	270.000	270.000	300.000	300.000	111,11	111,11
2.10. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0		
2.11. Thu khác	2.700.000	1.248.651	3.000.000	1.500.000	111,11	120,13
2.12. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	32.000	32.000	32.000	32.000	100,00	100,00
3. Thu cổ tức và Lợi nhuận sau thuế (2)	**18.000.000**	**4.660.000**	**4.563.000**	**4.563.000**	**25,35**	**97,92**
4. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	**3.300.000**	**3.300.000**	**3.465.000**	**3.465.000**	**105,00**	**105,00**
II- THU TỪ DẦU THÔ	**25.000.000**	**0**	**12.200.000**	**0**	**48,80**	
III- THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	**121.000.000**	**0**	**115.000.000**	**0**	**95,04**	
1. Thuế Xuất khẩu	**113.000**	**0**	**120.000**	**0**	**106,19**	
2. Thuế nhập khẩu	**24.917.000**	**0**	**25.100.000**	**0**	**100,73**	
3. Thuế TTĐB	**17.270.000**	**0**	**19.000.000**	**0**	**110,02**	
4. Thuế BVMT	**300.000**	**0**	**250.000**	**0**	**83,33**	
5. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	**78.400.000**	**0**	**70.530.000**	**0**	**89,96**	
6. Thu khác	**0**	**0**	**0**	**0**		
B. THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG		**29.387.265**		**7.379.754**		**25,11**
Trong đó: Thu bổ sung từ nguồn CCTL đưa vào cân đối chi TX	-	7.570.741		7.379.754		97,48
C. THU KẾT DƯ NĂM 2018 CHUYỂN SANG		**57.253.668**				
D. THU BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW	**0**	**3.492.250**	**0**	**8.693.145**		**248,93**

Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu biểu số 36/CK-NSNN
Thông tư số 343/2016/TT-BTC

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Bao gồm	
			Ngân sách thành phố	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**102.048.059**	**73.695.808**	**28.352.251**
	Nếu không tính chi thu nhập tăng thêm theo NQ 03	*95.418.232*	*72.332.948*	*23.085.284*
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**93.354.914**	**65.033.854**	**28.321.060**
I	***Chi đầu tư phát triển***	***36.103.906***	***36.103.906***	***0***
1	**Chi đầu tư cho các dự án**	**33.952.364**	**33.952.364**	
	Trong đó:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	10.000.000	10.000.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	3.465.000	3.465.000	
2	**Chi đầu tư phát triển khác**	**2.151.542**	**2.151.542**	
II	***Chi thường xuyên***	***46.650.000***	***18.864.779***	***27.785.221***
	Nếu không tính chi thu nhập tăng thêm theo NQ 03 (1)	*40.020.173*	*17.501.919*	*22.518.254*
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	15.980.921	*2.719.803*	*13.261.118*
2	Chi khoa học và công nghệ	1.036.705	*1.036.705*	*0*
III	***Chi trả nợ lãi vay***	***1.607.948***	***1.607.948***	
IV	***Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính***	***11.400***	***11.400***	
V	***Dự phòng ngân sách***	***3.500.000***	***2.964.161***	***535.839***
VI	***Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương (2)***	***6.287.938***	***5.481.660***	***806.278***
B	**CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (3)**	**8.693.145**	**8.661.954**	**31.191**
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia từ nguồn BSCMT của NSTW			
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác từ nguồn BSCMT của NSTW	8.693.145	8.661.954	31.191
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**0**		

Ghi chú: (1) Kinh phí ngân sách cấp thực hiện chi tăng thu nhập theo Nghị quyết 03 năm 2020 là 6.630 tỷ đồng (Khối thành phố là 1.363 tỷ đồng; Khối Quận huyện là 5.267 tỷ đồng).

(2) Số kinh phí để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2020 của khối Quận huyện trích theo quy định là 806,278 tỷ đồng được phân bổ để thực hiện chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03 của khối Quận huyện và tổng hợp vào dự toán chi thường xuyên. Số kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương của khối Thành phố là 5.481,660 tỷ đồng.

(3) Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW

Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu biểu số 37/CK-NSNN
Thông tư số 343/2016/TT-BTC

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**92.535.879**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**18.840.071**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC**	**73.695.808**
I	***Chi đầu tư phát triển***	***36.103.906***
1	*Chi đầu tư cho các dự án*	*33.952.364*
2	*Chi đầu tư khác*	*2.151.542*
II	***Chi thường xuyên***	***18.864.779***
	Nếu không tính chi TNTT theo NQ 03 (1)	*17.501.919*
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.719.803
-	Chi khoa học và công nghệ	1.036.705
-	Chi quốc phòng	159.918
-	Chi an ninh và trật tự xã hội	103.948
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.108.505
-	Chi văn hóa thông tin	364.217
-	Chi phát thanh, truyền hình	57.604
-	Chi thể dục thể thao	503.793
-	Chi bảo vệ môi trường	2.200.718
-	Chi các hoạt động kinh tế	5.591.496
-	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	3.238.255
-	Chi bảo đảm xã hội	1.319.108
-	Chi sự nghiệp khác	460.709
III	***Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay***	***1.607.948***
IV	***Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính***	***11.400***
V	***Dự phòng ngân sách***	***2.964.161***
VI	***Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương***	***5.481.660***
VII	**Chi Chương trình mục tiêu (2)**	**8.661.954**
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia từ nguồn BSCMT của ngân sách TƯ	
2	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác từ nguồn BSCMT của NSTW	8.661.954
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

Ghi chú: (1) Nhu cầu ngân sách bố trí kinh phí sách thực hiện chi tăng thu nhập theo Nghị quyết 03 năm 2020 khối thành phố là 1.363 tỷ đồng.

(2): Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW

Thành phố Hồ Chí Minh

Biểu số 38/CK-NSNN

Thông tư số 343/2016/TT-BTC

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	**73.695.808**	**36.103.906**	**18.864.779**	**1.607.948**	**11.400**	**2.964.161**	**5.481.660**	**8.661.954**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**54.968.685**	**36.103.906**	**18.864.779**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	**Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố**	**71.087**		**71.087**					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	71.087		71.087					
2	**Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố**	**202.854**	-	**202.854**					
	Sự nghiệp văn hóa thông tin	14.042		14.042					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	188.812		188.812					
3	**Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn**	**502.593**		**502.593**					
	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	10.002		10.002					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	305.719		305.719					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	141.267		141.267					
	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	45.605		45.605					
4	**Sở Kế hoạch và Đầu tư**	**73.370**		**73.370**					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	17.304		17.304					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	56.066		56.066					
5	**Sở Tư pháp**	**64.929**		**64.929**					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	7.749		7.749					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	57.180		57.180					
6	**Sở Công Thương**	**105.458**		**105.458**					
	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	19.155		19.155					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	28.937		28.937					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	57.366		57.366					
7	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**321.260**		**321.260**					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	32.810		32.810					
	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	288.450		288.450					
8	**Sở Tài chính**	**70.205**		**70.205**					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	70.205		70.205					
9	**Sở Xây dựng**	**2.768.426**		**2.768.426**					
	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	15.044		15.044					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	131.075		131.075					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	297.388		297.388					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế (Kiến thiết TC- Điện chiếu sáng, Duy tu chiếu sáng,DT cây xanh, Thoát nước VVK,MCT,PVĐ,RS)	1.247.944		1.247.944					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế (Kiến thiết TC- Thoát nước đô thị)	704.296		704.296					
	Sự nghiệp Bảo vệ Môi trường (Xử lý bùn)	356.318		356.318					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế (Kinh tế khác- QL,vận hành và bảo dưỡng phố đi bộ Nguyễn Huệ)	16.361		16.361					
10	**Sở Giao thông vận tải**	**2.910.295**		**2.910.295**					
	Kinh phí Đảm bảo an toàn giao thông	-	-						
	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	31.405		31.405					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	115.189		115.189					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	190.886		190.886					
	Sự nghiệp duy tu giao thông	1.404.912		1.404.912					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế (Kiến thiết TC- Điện chiếu sáng, Duy tu chiếu sáng,DT cây xanh, Thoát nước)	17.903		17.903					
	Trợ giá xe buýt	1.150.000		1.150.000					
11	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**2.233.213**		**2.233.213**					
	Giáo dục nghề nghiệp - trình độ cao đẳng	279.069		279.069					
	Giáo dục nghề nghiệp - trình độ trung cấp	80.249		80.249					
	Sự nghiệp giáo dục	1.822.851		1.822.851					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	51.044		51.044					
12	**Sở Y tế**	**1.054.086**		**1.054.086**					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	51.105		51.105					
	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.002.981		1.002.981					
13	**Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**	**1.140.682**		**1.140.682**					
	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	51.536		51.536					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	13.043		13.043					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	60.183		60.183					
	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	984.965		984.965					
	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	30.955		30.955					
14	**Sở Tài nguyên và Môi trường**	**1.988.704**		**1.988.704**					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	71.873		71.873					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	68.668		68.668					
	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	101.517		101.517					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế (SN Duy tu Giao thông) - Duy tu các tuyến đường trong các khu xử lý rác	3.763		3.763					
	Sự nghiệp Bảo vệ Môi trường	1.742.883		1.742.883					
15	**Sở Thông tin và Truyền thông**	**585.255**		**585.255**					
	Sự nghiệp văn hóa thông tin	13.272		13.272					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	2.546		2.546					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	21.028		21.028					
	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	548.409		548.409					
16	**Sở Du lịch**	**69.394**		**69.394**					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	55.270		55.270					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	14.124		14.124					
17	**Sở Văn hóa và Thể thao**	**870.096**		**870.096**					
	Sự nghiệp Thể dục thể thao	503.793		503.793					
	Sự nghiệp văn hóa thông tin	309.520		309.520					
	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	18.265		18.265					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	38.518		38.518					
18	**Sở Nội vụ**	**250.016**		**250.016**					
	Sự nghiệp văn hóa thông tin	9.154		9.154					
	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	80.000		80.000					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	160.862		160.862					
19	**Thanh tra thành phố Hồ Chí Minh**	**63.779**		**63.779**					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	63.779		63.779					
20	**Sở Quy hoạch - Kiến trúc**	**54.271**		**54.271**					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	7.925		7.925					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	46.346		46.346					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
21	**Đài Tiếng nói nhân dân**	**57.604**		**57.604**					
	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	57.604		57.604					
22	**Liên minh Hợp tác xã thành phố**	**5.407**		**5.407**					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	5.407		5.407					
23	**Ban Dân tộc**	**24.061**		**24.061**					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	24.061		24.061					
24	**Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp thành phố**	**500**		**500**					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	500		500					
25	**Thành Ủy**	**1.064.393**		**1.064.393**					
	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	42.680		42.680					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.021.713		1.021.713					
26	**Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh**	**43.328**		**43.328**					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	43.328		43.328					
27	**Thành Đoàn**	**117.890**		**117.890**					
	Sự nghiệp văn hóa thông tin	18.229		18.229					
	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	6.898		6.898					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	21.852		21.852					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	70.911		70.911					
28	**Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh**	**28.125**		**28.125**					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	27.562		27.562					
	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	563		563					
29	**Hội Nông dân thành phố Hồ Chí Minh**	**15.787**		**15.787**					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	6.929		6.929					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	8.858		8.858					
30	**Hội Cựu chiến binh thành phố Hồ Chí Minh**	**7.924**		**7.924**					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	7.924		7.924					
31	**Trường Trung cấp Nghề Kỹ thuật Nghiệp vụ Tôn Đức Thắng**	**7.273**		**7.273**					
	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	7.273		7.273					
32	**Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật thành phố**	**6.936**		**6.936**					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	6.936		6.936					
33	**Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị thành phố**	**6.359**		**6.359**					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	6.359		6.359					
34	**Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật thành phố**	**10.142**		**10.142**					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	10.142		10.142					
35	**Hội Nhà văn thành phố**	**4.353**		**4.353**					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.353		4.353					
36	**Hội Nhà báo thành phố**	**2.830**		**2.830**					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.830		2.830					
37	**Hội Luật gia thành phố**	**1.059**		**1.059**					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.059		1.059					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
38	**Hội Chữ thập đỏ thành phố**	**3.959**		**3.959**					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.959		3.959					
39	**Hội Âm nhạc thành phố**	**8.426**		**8.426**					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	8.426		8.426					
40	**Hội Điện ảnh thành phố**	**4.426**		**4.426**					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.426		4.426					
41	**Hội Nghệ sĩ múa thành phố**	**3.455**		**3.455**					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.455		3.455					
42	**Hội Kiến trúc sư thành phố**	**2.860**		**2.860**					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.860		2.860					
43	**Hội Mỹ thuật thành phố**	**3.758**		**3.758**					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.758		3.758					
44	**Hội Sân khấu thành phố**	**4.107**		**4.107**					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.107		4.107					
45	**Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số thành phố**	**2.179**		**2.179**					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.179		2.179					
46	**Hội Nhiếp ảnh thành phố**	**2.286**		**2.286**					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.286		2.286					
47	**Hội Người mù thành phố**	**4.289**		**4.289**					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.289		4.289					
48	**Hội Đông y thành phố**	**690**		**690**					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	690		690					
49	**Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin thành phố**	**567**		**567**					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	567		567					
50	**Hội Cựu thanh niên xung phong thành phố**	**642**		**642**					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	642		642					
51	**Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi thành phố**	**506**		**506**					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	506		506					
52	**Hội Khuyến học thành phố**	**945**		**945**					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	945		945					
53	**Bảo hiểm xã hội thành phố**	**56.304**		**56.304**					
	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	56.304		56.304					
54	**Công an Thành phố**	**155.226**		**155.226**					
	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	52.278		52.278					
	Sự nghiệp an ninh, trật tự an toàn xã hội	102.948		102.948					
55	**Cục Thi hành án dân sự**	**2.332**		**2.332**					
	Chi khác	2.332		2.332					
56	**Cục Thống kê**	**5.028**		**5.028**					
	Chi khác	5.028		5.028					
57	**Hội đồng xử lý vàng bạc thành phố**	**130**		**130**					
	Chi khác	130		130					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
58	**Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV**	**900**		**900**					
	Chi khác	900		900					
59	**Sở Ngoại vụ**	**21.800**		**21.800**					
	Chi khác	21.800		21.800					
60	**Tòa án Nhân dân thành phố**	**7.758**		**7.758**					
	Chi khác	7.758		7.758					
61	**Viện Kiểm sát Nhân dân thành phố**	**6.010**		**6.010**					
	Chi khác	6.010		6.010					
62	**Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng thành phố**	**13.213**		**13.213**					
	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	385		385					
	Sự nghiệp quốc phòng	12.828		12.828					
63	**Bộ Tư lệnh thành phố Hồ Chí Minh**	**157.153**		**157.153**					
	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	10.063		10.063					
	Sự nghiệp quốc phòng	147.090		147.090					
64	**Ban Quản lý An toàn thực phẩm thành phố**	**144.097**		**144.097**					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	125.832		125.832					
	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	18.265		18.265					
65	**Học viện Cán bộ thành phố**	**5.858**		**5.858**					
	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	5.858		5.858					
66	**Trường Đại học Sài Gòn**	**159.840**		**159.840**					
	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	159.840		159.840					
67	**Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch**	**1.566**		**1.566**					
	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	1.566		1.566					
68	**Ban liên lạc Cựu tù chính trị và tù binh thành phố**	**258**		**258**					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	258		258					
69	**Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm**	**14.175**		**14.175**					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	600		600					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	13.575		13.575					
70	**Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị Tây Bắc thành phố**	**9.516**		**9.516**					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	400		400					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	9.116		9.116					
71	**Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Khu đô thị mới Nam thành phố**	**11.775**		**11.775**					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	400		400					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	11.375		11.375					
72	**Đảng đoàn Hiệp hội doanh nghiệp**	**180**		**180**					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	180		180					
73	**Hội Dược học thành phố**	**68**		**68**					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	68		68					
74	**Hội Khoa học, kỹ thuật và xây dựng thành phố**	**236**		**236**					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	236		236					
75	**Hội Làm vườn và trang trại thành phố**	**282**		**282**					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	282		282					
76	**Hội Sinh vật cảnh thành phố**	**260**		**260**					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	260		260					
77	**Hội Y học thành phố**	**348**		**348**					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	348		348					
78	**Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố**	**8.906**		**8.906**					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	8.906		8.906					
79	**Lực lượng thanh niên xung phong**	**423.868**		**423.868**					
	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	12.223		12.223					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	78.065		78.065					
	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	333.580		333.580					
80	**Hiệp hội doanh nghiệp thành phố**	**966**		**966**					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	966		966					
81	**Trung tâm điều khiển đèn tín hiệu giao thông**	**1.000**		**1.000**					
	Sự nghiệp an ninh, trật tự an toàn xã hội	1.000		1.000					
82	**Trung tâm Xúc tiến thương mại và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh**	**63.573**		**63.573**					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	63.573		63.573					
83	**Ban Quản lý Công viên Lịch sử - Văn hóa Dân tộc**	**35.041**		**35.041**					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	35.041		35.041					
84	**Ban Quản lý Khu Công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh**	**79.792**		**79.792**					
	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	4.228		4.228					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	7.606		7.606					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	26.569		26.569					
	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	41.389		41.389					
85	**Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh**	**94.201**		**94.201**					
	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	8.935		8.935					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	12.485		12.485					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	9.887		9.887					
	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	62.894		62.894					
86	**Ban Đổi mới quản lý doanh nghiệp thành phố**	**4.083**		**4.083**					
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.083		4.083					
87	**Viện nghiên cứu phát triển thành phố**	**56.862**		**56.862**					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	6.904		6.904					
	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	49.958		49.958					
88	**Ban An toàn giao thông thành phố**	**3.518**		**3.518**					
	Kinh phí Đảm bảo an toàn giao thông	-							
	Sự nghiệp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.518		3.518					
89	**Ban Quản lý đường sắt đô thị**	**1.953**		**1.953**					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế	1.953		1.953					
90	**Công ty Quản lý và khai thác dịch vụ thủy lợi**	**3.517**		**3.517**					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế (Nông lâm thủy lợi)	3.517		3.517					
91	**Lực lượng thanh niên xung phong**	**1.466**		**1.466**					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế (KTTC-Duy tu dạ cầu SG)	1.466		1.466					
92	**Công ty DVCI Thanh niên xung phong**	**47.930**		**47.930**					
	Sự nghiệp các hoạt động kinh tế (Duy tu giao thông)	47.930		47.930					
93	**Chi khác**	**416.751**		**416.751**					
94	**Chi đầu tư phát triển**	**36.103.906**	**36.103.906**						
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI DO CQ ĐP VAY**	**1.607.948**			**1.607.948**				
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**11.400**				**11.400**			
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**2.964.161**					**2.964.161**		
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	**5.481.660**						**5.481.660**	
VI	**CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**8.661.954**							**8.661.954**
VIII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**	-							

Thành phố Hồ Chí Minh

Biểu số 40/CK-NSNN

Thông tư số 343/2016/TT-BTC

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNHCHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	**18.864.779**	**2.719.803**	**1.036.705**	**159.918**	**103.948**	**1.108.505**	**364.217**	**57.604**	**503.793**	**2.200.718**	**5.591.496**	**1.456.605**	**309.236**	**3.238.255**	**1.319.108**	**460.709**
1	Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố	71.087	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	71.087	-	-
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	202.854	-	-	-	-	-	14.042	-	-	-	-	-	-	188.812	-	-
3	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	502.593	10.002	45.605	-	-	-	-	-	-	-	305.719	-	305.719	141.267	-	-
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	73.370	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.304	-	-	56.066	-	-
5	Sở Tư pháp	64.929	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.749	-	-	57.180	-	-
6	Sở Công Thương	105.458	19.155	-	-	-	-	-	-	-	-	28.937	-	-	57.366	-	-
7	Sở Khoa học và Công nghệ	321.260	-	288.450	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32.810	-	-
8	Sở Tài chính	70.205	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70.205	-	-
9	Sở Xây dựng	2.768.426	15.044	-	-	-	-	-	-	-	356.318	2.099.676	-	-	297.388	-	-
10	Sở Giao thông vận tải	2.910.295	31.405	-	-	-	-	-	-	-	-	2.688.004	1.404.912	-	190.886	-	-
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.233.213	2.182.169	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	51.044	-	-
12	Sở Y tế	1.054.086	-	-	-	-	1.002.981	-	-	-	-	-	-	-	51.105	-	-
13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.140.682	51.536	-	-	-	30.955	-	-	-	-	13.043	-	-	60.183	984.965	-
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.988.704	-	-	-	-	-	-	-	-	1.844.400	75.636	3.763	-	68.668	-	-
15	Sở Thông tin và Truyền thông	585.255	-	548.409	-	-	-	13.272	-	-	-	2.546	-	-	21.028	-	-
16	Sở Du lịch	69.394	-	-	-	-	-	-	-	-	-	55.270	-	-	14.124	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
17	Sở Văn hóa và Thể thao	870.096	18.265	-	-	-	-	309.520	-	503.793	-	-	-	-	38.518	-	-
18	Sở Nội vụ	250.016	80.000	-	-	-	-	9.154	-	-	-	-	-	-	160.862	-	-
19	Thanh tra thành phố Hồ Chí Minh	63.779	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	63.779	-	-
20	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	54.271	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.925	-	-	46.346	-	-
21	Đài Tiếng nói nhân dân	57.604	-	-	-	-	-	-	57.604	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Liên minh Hợp tác xã thành phố	5.407	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.407	-	-
23	Ban Dân tộc	24.061	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.061	-	-
24	Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp thành phố	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-
25	Thành Ủy	1.064.393	42.680	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.021.713	-	-
26	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh	43.328	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43.328	-	-
27	Thành Đoàn	117.890	6.898	-	-	-	-	18.229	-	-	-	21.852	-	-	70.911	-	-
28	Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh	28.125	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27.562	563	-
29	Hội Nông dân thành phố Hồ Chí Minh	15.787	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.929	-	-	8.858	-	-
30	Hội Cựu chiến binh thành phố Hồ Chí Minh	7.924	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.924	-	-
31	Trường Trung cấp Nghề Kỹ thuật Nghiệp vụ Tôn Đức Thắng	7.273	7.273	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật thành phố	6.936	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.936	-	-
33	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị thành phố	6.359	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.359	-	-
34	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật thành phố	10.142	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.142	-	-
35	Hội Nhà văn thành phố	4.353	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.353	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
36	Hội Nhà báo thành phố	2.830	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.830	-	-
37	Hội Luật gia thành phố	1.059	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.059	-	-
38	Hội Chữ thập đỏ thành phố	3.959	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.959	-	-
39	Hội Âm nhạc thành phố	8.426	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.426	-	-
40	Hội Điện ảnh thành phố	4.426	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.426	-	-
41	Hội Nghệ sĩ múa thành phố	3.455	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.455	-	-
42	Hội Kiến trúc sư thành phố	2.860	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.860	-	-
43	Hội Mỹ thuật thành phố	3.758	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.758	-	-
44	Hội Sân khấu thành phố	4.107	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.107	-	-
45	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số thành phố	2.179	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.179	-	-
46	Hội Nhiếp ảnh thành phố	2.286	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.286	-	-
47	Hội Người mù thành phố	4.289	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.289	-	-
48	Hội Đông y thành phố	690	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	690	-	-
49	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin thành phố	567	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	567	-	-
50	Hội Cựu thanh niên xung phong thành phố	642	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	642	-	-
51	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi thành phố	506	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	506	-	-
52	Hội Khuyến học thành phố	945	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	945	-	-
53	Bảo hiểm xã hội thành phố	56.304	-	-	-	-	56.304	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
54	Công an Thành phố	155.226	52.278	-	-	102.948	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
55	Cục Thi hành án dân sự	2.332	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.332
56	Cục Thống kê	5.028	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.028
57	Hội đồng xử lý vàng bạc thành phố	130	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	130

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
58	Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV	900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	900
59	Sở Ngoại vụ	21.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.800
60	Tòa án Nhân dân thành phố	7.758	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.758
61	Viện Kiểm sát Nhân dân thành phố	6.010	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.010
62	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng thành phố	13.213	385	-	12.828	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Bộ Tư lệnh thành phố Hồ Chí Minh	157.153	10.063	-	147.090	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
64	Ban Quản lý An toàn thực phẩm thành phố	144.097	-	-	-	-	18.265	-	-	-	-	-	-	-	125.832	-	-
65	Học viện Cán bộ thành phố	5.858	5.858	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
66	Trường Đại học Sài Gòn	159.840	159.840	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
67	Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch	1.566	1.566	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
68	Ban liên lạc Cựu tù chính trị và tù binh thành phố	258	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	258	-	-
69	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm	14.175	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600	-	-	13.575	-	-
70	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị Tây Bắc thành phố	9.516	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400	-	-	9.116	-	-
71	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Khu đô thị mới Nam thành phố	11.775	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400	-	-	11.375	-	-
72	Đảng đoàn Hiệp hội doanh nghiệp	180	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	180	-	-
73	Hội Dược học thành phố	68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	68	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
74	Hội Khoa học, kỹ thuật và xây dựng thành phố	236	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	236	-	-
75	Hội Làm vườn và trang trại thành phố	282	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	282	-	-
76	Hội Sinh vật cảnh thành phố	260	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	260	-	-
77	Hội Y học thành phố	348	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	348	-	-
78	Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố	8.906	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.906	-	-
79	Lực lượng thanh niên xung phong	423.868	12.223	-	-	-	-	-	-	-	-	78.065	-	-	-	333.580	-
80	Hiệp hội doanh nghiệp thành phố	966	-	-	-	-	-	-	-	-	-	966	-	-	-	-	-
81	Trung tâm điều khiển đèn tín hiệu giao thông	1.000	-	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
82	Trung tâm Xúc tiến thương mại và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	63.573	-	-	-	-	-	-	-	-	-	63.573	-	-	-	-	-
83	Ban Quản lý Công viên Lịch sử - Văn hóa Dân tộc	35.041	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35.041	-	-	-	-	-
84	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	79.792	4.228	41.389	-	-	-	-	-	-	-	7.606	-	-	26.569	-	-
85	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	94.201	8.935	62.894	-	-	-	-	-	-	-	12.485	-	-	9.887	-	-
86	Ban Đổi mới quản lý doanh nghiệp thành phố	4.083	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.083	-	-
87	Viện nghiên cứu phát triển thành phố	56.862	-	49.958	-	-	-	-	-	-	-	6.904	-	-	-	-	-
88	Ban An toàn giao thông thành phố	3.518	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.518	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
89	Ban Quản lý đường sắt đô thị	1.953	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.953	-	-	-	-	-
90	Công ty TNHH MTV Quản lý và khai thác dịch vụ Thủy lợi	3.517										3.517		3.517			
91	Công ty DVCI TN Xung phong	47.930										47.930	47.930				
92	Lực lượng thanh niên xung phong	1.466										1.466					
93	Chi khác	416.751															416.751

Thành phố Hồ Chí Minh

Biểu mẫu số 41/CK-NSNN

Thông tư số 343/2016/TT-BTC

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế		
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Lệ phí môn bài các DN do Chi cục thuế quản lý, thu khác thuế CTN, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thu phí-lệ phí, thu khác của NS, thu xử phạt VPHC (*)
A	B	1	2	3
1	Quận 1	8%	8%	100%
2	Quận 2	18%	18%	100%
3	Quận 3	13%	13%	100%
4	Quận 4	18%	18%	100%
5	Quận 5	18%	18%	100%
6	Quận 6	18%	18%	100%
7	Quận 7	18%	18%	100%
8	Quận 8	18%	18%	100%
9	Quận 9	18%	18%	100%
10	Quận 10	18%	18%	100%
11	Quận 11	18%	18%	100%
12	Quận 12	18%	18%	100%
13	Quận Phú Nhuận	18%	18%	100%
14	Quận Gò Vấp	18%	18%	100%
15	Quận Bình Thạnh	18%	18%	100%
16	Quận Tân Bình	18%	18%	100%
17	Quận Tân Phú	18%	18%	100%
18	Quận Bình Tân	18%	18%	100%
19	Quận Thủ Đức	18%	18%	100%
20	Huyện Củ Chi	18%	18%	100%
21	Huyện Hóc Môn	18%	18%	100%
22	Huyện Bình Chánh	18%	18%	100%
23	Huyện Nhà Bè	18%	18%	100%
24	Huyện Cần Giờ	18%	18%	100%

(*) Các khoản thu từ xử phạt vi phạm hành chính điều tiết theo nguyên tắc cấp nào ban hành quyết định xử phạt thì được điều tiết 100% cho ngân sách cấp đó.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2020

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp		Chia ra		Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên để thực hiện cải cách tiền lương	Nguồn CCTL còn lại của Quận - Huyện dùng để cân đối chi TX	Tổng chi cân đối NSĐP
			Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	*Trong đó: Nguồn 50% tăng thu thực hiện cải cách tiền lương*	Thu NSĐP hưởng 100%	Phần NSĐP được hưởng theo tỷ lệ điều tiết				
A	B	1	2=4+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	**77.578.000**	**8.045.253**	***806.278***	**2.300.413**	**5.744.840**	**14.413.034**	**4.427.037**	**1.466.927**	**28.352.251**
1	Quận 1	17.326.000	1.096.638	*177.661*	173.278	923.360	2.033	0	57.686	1.156.357
2	Quận 2	3.816.000	398.650	*85.201*	104.710	293.940	251.256	44.916	68.288	763.110
3	Quận 3	6.036.000	597.223	*5.544*	96.463	500.760	106.165	188.640	30.230	922.258
4	Quận 4	1.429.000	173.159	*2.343*	40.679	132.480	359.377	93.843	84.210	710.589
5	Quận 5	2.116.000	283.323	*22.356*	64.263	219.060	430.489	164.533	77.498	955.843
6	Quận 6	1.267.000	165.842	*10.249*	64.682	101.160	637.789	179.396	69.987	1.053.014
7	Quận 7	4.869.000	552.280	*68.702*	162.220	390.060	219.260	137.979	11.173	920.692
8	Quận 8	1.577.000	207.451	*19.991*	73.171	134.280	737.369	246.927	22.140	1.213.887
9	Quận 9	2.423.000	214.255	*22.292*	96.355	117.900	690.748	152.102	83.808	1.140.913
10	Quận 10	2.222.000	277.863	*2.274*	80.403	197.460	370.387	142.514	87.311	878.075
11	Quận 11	1.282.000	163.137	*3.216*	48.657	114.480	555.106	206.391	38.814	963.448
12	Quận 12	2.826.000	314.720	*42.515*	120.140	194.580	816.129	210.924	91.416	1.433.189
13	Quận Phú Nhuận	2.982.700	386.917	*40.308*	71.017	315.900	223.713	82.337	64.706	757.673
14	Quận Gò Vấp	2.643.000	309.243	*25.939*	110.703	198.540	1.053.119	264.568	103.553	1.730.483
15	Quận Bình Thạnh	5.920.000	715.185	*56.582*	141.345	573.840	409.332	147.586	129.543	1.401.646
16	Quận Tân Bình	4.580.000	587.513	*42.556*	132.473	455.040	563.620	245.649	67.426	1.464.208
17	Quận Tân Phú	2.438.000	317.494	*13.227*	133.354	184.140	724.168	253.306	61.558	1.356.526
18	Quận Bình Tân	3.150.000	393.034	*51.720*	180.454	212.580	909.315	232.981	62.845	1.598.175
19	Quận Thủ Đức	2.362.000	279.421	*31.592*	116.341	163.080	783.664	226.153	78.694	1.367.932
20	Huyện Củ Chi	1.389.000	112.204	*15.867*	55.324	56.880	1.323.247	408.492	29.136	1.873.079
21	Huyện Hóc Môn	1.190.000	148.450	*13.625*	65.110	83.340	1.152.549	271.112	36.733	1.608.844
22	Huyện Bình Chánh	2.289.000	230.897	*34.624*	95.357	135.540	1.085.150	275.524	69.679	1.661.250
23	Huyện Nhà Bè	1.154.000	97.799	*13.746*	58.379	39.420	467.220	123.329	25.584	713.932
24	Huyện Cần Giờ	291.300	22.555	*4.151*	15.535	7.020	541.827	127.838	14.909	707.129

Thành phố Hồ Chí Minh

Biểu mẫu số 43/CK-NSNN
Tông tư 343/2016/TT-BTC

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH TỪNG QUẬN, HUYỆN NĂM 2020

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	CTMT Y tế - Dân số
A	*B*	*1 = 2+3*	*2*	*3*
	TỔNG SỐ	**31.191**	**30.000**	**1.191**
1	Quận 1	2.033	2.000	33
2	Quận 2	1.031	1.000	31
3	Quận 3	2.041	2.000	41
4	Quận 4	1.051	1.000	51
5	Quận 5	1.037	1.000	37
6	Quận 6	1.041	1.000	41
7	Quận 7	1.035	1.000	35
8	Quận 8	1.053	1.000	53
9	Quận 9	1.541	1.500	41
10	Quận 10	1.042	1.000	42
11	Quận 11	1.046	1.000	46
12	Quận 12	1.555	1.500	55
13	QuậnPhú Nhuận	1.040	1.000	40
14	Quận Gò Vấp	1.551	1.500	51
15	Quận Bình Thạnh	1.576	1.500	76
16	Quận Tân Bình	1.049	1.000	49
17	Quận Tân Phú	1.049	1.000	49
18	Quận Bình Tân	1.544	1.500	44
19	Quận Thủ Đức	1.548	1.500	48
20	Huyện Củ Chi	1.068	1.000	68
21	Huyện Hóc Môn	1.565	1.500	65
22	Huyện Bình Chánh	1.553	1.500	53
23	Huyện Nhà Bè	1.029	1.000	29
24	Huyện Cần Giờ	1.113	1.000	113